

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**NGHIÊN CỨU SỰ PHÁT TRIỂN NGŨ NGHĨA CỦA MỘT SỐ
TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT THEO
GIẢ THUYẾT NGHIỆM THÂN**

Mã số: ĐH2015-TN04-12

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thị Hạnh Phương

Thái Nguyên, năm 2019

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**NGHIÊN CỨU SỰ PHÁT TRIỂN NGỮ NGHĨA CỦA MỘT SỐ
TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT THEO
GIẢ THUYẾT NGHIỆM THÂN**

Mã số: **DH2015-TN04-12**

Xác nhận của tổ chức chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

ThS. Nguyễn Thị Hạnh Phương

Thái Nguyên, năm 2019

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI

STT	Họ và tên		
1	TS. Nguyễn Hữu Quân	Phòng QLKH&CN-HTQT Trường ĐHSP-ĐHTN	Thư kí hành chính
2	TS. Nguyễn Thu Quỳnh	Khoa Ngữ văn Trường ĐHSP-ĐHTN	Khảo sát tư liệu
3	ThS. Nguyễn Diệu Thương	Khoa Ngữ văn Trường ĐHSP-ĐHTN	Khảo sát tư liệu
4	ThS. Nguyễn Hoàng Linh	Trường THPT Thái Nguyên	Khảo sát tư liệu

ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

	Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp nghiên cứu	Họ và tên người đại diện đơn vị
1	Viện Ngôn ngữ học- Viện KHXH Việt Nam	Tư vấn, cung cấp tư liệu	GS. TS Nguyễn Văn Hiệp
2	Viện Từ điển & Bách khoa thư Việt Nam	Tư vấn, cung cấp tư liệu	PGS. TS Lại Văn Hùng
3	Khoa Ngữ văn- Trường ĐHSP Thái Nguyên	Trao đổi, thảo luận vấn đề nghiên cứu	PGS. TS. Ngô Thị Thanh Quý

MỤC LỤC

	Trang
Trang bìa phụ.....	i
Mục lục.....	iii
Danh mục bảng biểu	vi
Danh mục các hình	vii
Một số quy ước viết tắt.....	viii
Thông tin kết quả nghiên cứu	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	1
3. Đối tượng, phạm vi và nguồn ngữ liệu nghiên cứu	1
4. Phương pháp nghiên cứu.....	1
5. Những đóng góp mới.....	1
6. Bố cục của đề tài.....	2
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN	2
1.1. Tình hình nghiên cứu về nghĩa từ và sự phát triển ngữ nghĩa của từ	2
1.2. Tình hình nghiên cứu về <i>nghiệm thân</i> (embodiment).....	2
1.2.1. Những nghiên cứu ở ngoài nước.....	2
1.2.2. Những nghiên cứu ở trong nước.....	2
1.3. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.....	3
1.4. Nghiệm thân, tri nhận nghiệm thân và những khái niệm liên quan.....	3
1.4.1. Tri nhận và ngôn ngữ học tri nhận.....	3
1.4.2. Nghiệm thân.....	3
1.4.3. Một số khái niệm của ngôn ngữ học tri nhận liên quan đến tri nhận nghiệm thân	3
1.5. Từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.....	3
1.6. Nghĩa từ và sự phát triển ngữ nghĩa của từ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận	4
1.7. Tiểu kết chương 1.....	4
Chương 2: KHẢO SÁT VÀ MIÊU TẢ NGỮ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT	4
2.1. Dẫn nhập.....	4
2.2. Khảo sát, phân loại từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.....	4
2.2.1. Xác định phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác.....	4
2.2.2. Kết quả thống kê về từ ngữ chỉ cảm giác trong từ điển và trong cuộc sống hằng ngày	5

2.2.3. Kết quả phân loại phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác.....	5
2.3. Ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt.....	6
2.3.1. Xác lập hệ thống từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu	6
2.3.1.1. Bộ tiêu chí.....	6
2.3.1.2. Danh sách từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt.....	6
2.3.2. Miêu tả ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt.....	6
2.4. Tiểu kết chương 2.....	7
Chương 3: CƠ SỞ NGHIỆM THÂN CHO SỰ PHÁT TRIỂN NGỮ NGHĨA CỦA MỘT SỐ TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC ĐIỂN MẪU TRONG TIẾNG VIỆT.....	7
3.1. Dẫn nhập.....	7
3.2. Cơ sở tri nhận nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu ..	7
3.2.1. Mô hình tri nhận khái quát các miền NGUỒN- ĐÍCH của sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác.....	7
3.2.1.1. Mô hình tổng quát chiếu xạ trong ẩn dụ ý niệm (ADYN).....	7
3.2.1.2. Mô hình chiếu xạ ADYN từ miền nguồn cảm giác sang các miền đích chính.....	7
3.2.1.3. Một số ADYN từ miền nguồn cảm giác.....	9
3.2.2. Diễn giải cụ thể cơ sở tri nhận nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu.....	9
3.2.2.1. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của CHÓI	9
3.2.2.2. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐIẾC.....	10
3.2.2.3. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của TỊT.....	10
3.2.2.4. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGỨA.....	10
3.2.2.5. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGÁN.....	10
3.2.2.6. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐAU.....	10
3.2.2.7. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của HÁO.....	10
3.2.2.8. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của SAY.....	11
3.2.2.9. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐỎ.....	11
3.2.2.10. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ÒN, RÈ.....	11
3.2.2.11. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của THƠM.....	11
3.2.2.12. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ÊM.....	11
3.2.2.13. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGON.....	11
3.2.3. Mô hình tỏa tia ý niệm biểu hiện qua mạng lưới phát triển ngữ nghĩa của một số TNCCG điển mẫu trong tiếng Việt	11
KẾT LUẬN.....	12

DANH MỤC BẢNG BIỂU

TT	Tên gọi	Trang
Bảng 2.2.	Kết quả phân loại từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt	5
Bảng 2.3.	Sự thể hiện các tiêu chí chung về ngữ nghĩa ở hai nhóm TNCCG	6

DANH MỤC CÁC HÌNH

TT	Tên gọi	Trang
Hình 3.2.	Mô hình chiếu xạ từ miền nguồn là một cảm giác cụ thể sang miền đích là các cảm giác khác	8
Hình 3.3	Mô hình chiếu xạ từ miền nguồn cảm giác sang miền đích là miền tâm lí tình cảm	8
Hình 3.4	Sơ đồ tổng quát về cấu trúc ý niệm/ cấu trúc ngữ nghĩa/ mô hình tỏa tia của từ ngữ	11

MỘT SỐ QUY ƯỚC VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nội dung
1	NNHTN	Ngôn ngữ học tri nhận
2	ADYN	Ẩn dụ ý niệm
3	HDYN	Hoán dụ ý niệm
4	KGTT	Không gian tinh thần
5	KGPT	Không gian pha trộn

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: **Nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt theo giả thuyết nghiệm thân**

- Mã số: ĐH2015-TN04-12

- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thị Hạnh Phương

- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Sư phạm- Đại học Thái Nguyên

- Thời gian thực hiện: 24 tháng (Từ tháng 01 năm 2015 đến tháng 12 năm 2016)

2. Mục tiêu:

- Xác lập những tiền đề lí luận cơ bản liên quan đến đối tượng nghiên cứu; xác định quan điểm về *nghiệm thân*, đưa ra quan niệm riêng về từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

- Phân loại phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác; xây dựng bộ tiêu chí xác định điển mẫu; miêu tả khách quan ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu được thể hiện trong từ điển; miêu tả những biểu hiện ngữ nghĩa phong phú của chúng trong cuộc sống hằng ngày.

- Phân tích, diễn giải cơ sở nghiệm thân gắn với sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt; mô hình hóa sự phát triển ngữ nghĩa của chúng qua sơ đồ mạng lưới ngữ nghĩa (sơ đồ tỏa tia ý niệm) tổng quát.

3. Tính mới và sáng tạo:

Đề tài dùng lí thuyết nghiệm thân của ngôn ngữ học tri nhận làm cơ sở lí giải cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ trên ngữ liệu những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt, hướng tới việc góp thêm tiếng nói khẳng định năng lực giải thích ngữ nghĩa của ngôn ngữ học tri nhận- một cách tiếp cận mới đang nhận được sự quan tâm đặc biệt hiện nay.

Đối tượng nghiên cứu là *sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân*.

4. Kết quả nghiên cứu:

- Xác lập được những tiền đề lí luận cơ bản liên quan đến đối tượng nghiên cứu; xác định quan điểm về *nghiệm thân* cũng như đưa ra quan niệm riêng về từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

- Phân loại được phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác thành 2 nhóm lớn và 13 tiểu nhóm; xây dựng được bộ tiêu chí xác định điển mẫu của mỗi tiểu nhóm; miêu tả khách quan ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu được thể hiện trong từ điển; miêu tả những biểu hiện ngữ nghĩa phong phú của chúng trong cuộc sống hằng ngày.

- Phân tích, diễn giải được cơ sở nghiệm thân gắn với sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt; mô hình hóa sự phát triển ngữ nghĩa của chúng qua mạng lưới ngữ nghĩa được biểu diễn theo sơ đồ tỏa tia ý niệm.

5. Sản phẩm:

5.1. Sản phẩm khoa học

1. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2014), “Bước đầu áp dụng thuyết nghiệm thân để tìm hiểu sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ cảm giác trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học &*

Công nghệ - Đại học Thái Nguyên, (12), tr.41-44.

2. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2015), “Sự phát triển ngữ nghĩa của từ NGON trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân”, *Kỉ yếu Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2015*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, tr.257-261.

3. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2016), “Chuyển nghĩa ẩn dụ của những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, (5), tr.34-38.

4. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2016), “Ngữ nghĩa của từ NGON trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân (so sánh với đơn vị tương đương trong tiếng Anh)”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (6), tr.58- 68.

5. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2017), “Về ý niệm “ĐỎ” trong tiếng Việt”, Bài gửi *Hội thảo Ngôn ngữ học Quốc tế: “Các khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại và nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam”*, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội.

5.2. Sản phẩm đào tạo

1. Nguyễn Thị Quý (2015), *Bước đầu khảo sát sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ cảm giác thị giác trong tiếng Việt*, Đề tài NCKH sinh viên, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

2. Nông Thị Thu (2015), *Bước đầu khảo sát sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ cảm giác vị giác trong tiếng Việt*, Đề tài NCKH sinh viên, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

3. Nguyễn Thị Quý (2016), *Ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác thị giác trong mối quan hệ với văn hóa- tư duy dân tộc Việt*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

4. Nông Thị Thu (2016), *Ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác vị giác trong mối quan hệ với văn hóa- tư duy dân tộc Việt*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

5. Nguyễn Thị Thu Nga (2017), *Sự phát triển nghĩa của từ chỉ cảm giác trong thành ngữ, tục ngữ người Việt (từ góc độ nghiệm thân)*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

6. Lương Thị Phương (2017), *Sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ chỉ cảm giác trong tiếng Việt (qua mạng xã hội)*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:

Kết quả của đề tài được sử dụng trong đào tạo cử nhân, cao học tại khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên và nghiên cứu ứng dụng trong làm từ điển tiếng Việt.

Tổ chức chủ trì
(ký, họ và tên, đóng dấu)

Ngày 5 tháng 2 năm 2019
Chủ nhiệm đề tài

Nguyễn Thị Hạnh Phương

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information:

Project title: *Study the semantic development of some sensory words in Vietnamese language from an embodiment hypothesis view*

Code number: ĐH2015-TN04-12

Coordinator: Master Nguyen Thi Hanh Phuong

Implementing Institution: Thai Nguyen University of Education- TNU

Duration from: 24 months (from January 2015 to November 2016)

2. Objective(s):

- Establish basic theoretical premises related to the research object; the concept of embodiment as well as the concept of sensory words in Vietnamese language.

- Classification of sensory vocabulary into 13 sub-groups; developed a set of prototype criteria for each subgroup; described the semantics of sensory words in dictionary, and their rich semantic expressions in everyday life.

- Analyzing and explaining the embodiment bases of semantic development of sensory words in Vietnamese language; modeled their semantic developments through the semantic network represented by a radial categories diagram.

3. Creativeness and innovativeness

The dissertation is aimed at using the embodiment of cognitive linguistics as the basis for the development of the semantics of words in the Vietnamese linguistic data of sensation. The research, thereby, would contribute to asserting the semantic interpretation of cognitive linguistics - a new approach that has been paid much attention in recent years.

The research object is *study the semantic development of some sensory words in Vietnamese language on the basis of embodiment hypothesis view*.

4. Research results

- Establish basic theoretical premises related to the research object; the concept of embodiment as well as the concept of sensory words in Vietnamese language.

- Classification of sensory vocabulary into 13 sub-groups; developed a set of prototype criteria for each subgroup; described the semantics of sensory words in dictionary, and their rich semantic expressions in everyday life.

- Analyzing and explaining the embodiment bases of semantic development of sensory words in Vietnamese language; modeled their semantic developments through the semantic network represented by a radial categories diagram.

5. Products

5.1. Scientific products:

1. Nguyen Thi Hanh Phuong (2014), "Initial application of embodiment theory to explore the semantic development of sensory words in Vietnamese language", *Journal of Science and Technology – Thai Nguyen University*, Vol. (12), pp.41-44.

2. Nguyen Thi Hanh Phuong (2015), "The semantic development of the word NGON in Vietnamese language on the basis of embodiment", *Proceedings of the National Conference on Linguistics 2015*, Hanoi National University Publishing House, pp. 257-261.
3. Nguyen Thi Hanh Phuong (2016), "Metaphorical transformation of sensory words in Vietnamese language", *Language of Life Magazine*, Vol. (5), pp. 34-38.
4. Nguyen Thi Hanh Phuong (2016), "Semantic meanings of the word NGON in Vietnamese language on the basis of embodiment (compared to the equivalent word in English)", *Journal of Language*, Vol. (6), pp.58-68.
5. Nguyen Thi Hanh Phuong (2017), "About the concept of "ĐỒ" in Vietnamese language", *the International Conference on "Modern Linguistic Trends and Language Research in Vietnam"*, Vietnam Institute of Linguistics, Hanoi.

5.2. Training products

1. Nguyen Thi Quy (2015), "Initial application of embodiment theory to explore the semantic development of thi giac sensory words in Vietnamese language", Subject Research Students, College of Education, Thai Nguyen University.
2. Nong Thi Thu (2015), "Initial application of embodiment theory to explore the semantic development of vi giac sensory words in Vietnamese language", Subject Research Students, College of Education, Thai Nguyen University.
3. Nguyen Thi Quy (2016), "Semantic meanings of the some thi giac sensory word in Vietnamese language in cultural thinking of the Vietnamese", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.
4. Nong Thi Thu (2016), "Semantic meanings of the some vi giac sensory word in Vietnamese language in cultural thinking of the Vietnamese", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.
5. Nguyen Thi Thu Nga (2017), "The semantic development of the sensory word in Vietnamese language idioms and proverbs (from an embodiment)", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.
6. Luong Thi Phuong (2017), "The semantic development of the sensory word in Vietnamese language (from social networks)", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:

The results of the research used in training bachelors, postgraduate at the Department of Literature and Linguistic, College of Education, Thai Nguyen university and can dictionary study.

MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

1.1. Nghiệm thân (embodiment) là một trong những thuật ngữ trung tâm của *ngôn ngữ học tri nhận* (NNHTN), được xem như là cơ sở cho sự phát triển ngữ nghĩa. Thời gian qua, những vấn đề về NNHTN trong đó có giả thuyết nghiệm thân đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, còn rất hiếm những công trình áp dụng giả thuyết nghiệm thân trong nghiên cứu NNHTN ở Việt Nam.

1.2. Nhóm từ ngữ chỉ cảm giác (TNCCG) là nhóm từ ngữ cơ bản trong hệ thống từ vựng của mọi ngôn ngữ vì cảm giác đóng vai trò quan trọng trong sự tri nhận của con người về thế giới. Nhưng cho đến thời điểm hiện tại, chưa có một công trình nào nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của TNCCG và lý giải sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ này trên cơ sở nghiệm thân.

1.3. Để thấy rõ hơn tính nghiệm thân của ngữ nghĩa, góp phần khẳng định những trải nghiệm của con người đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển ngôn ngữ, chúng tôi lựa chọn vấn đề “*Sự phát triển ngữ nghĩa của những TNCCG trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân*” làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. *Mục đích*: Đề tài dùng lí thuyết nghiệm thân làm cơ sở lí giải cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ trên ngữ liệu những TNCCG trong tiếng Việt; qua đó, góp thêm tiếng nói khẳng định năng lực giải thích ngữ nghĩa của ngôn ngữ học tri nhận.

2.2. *Nhiệm vụ*: Xác định phạm trù khái niệm nghiệm thân cũng như phạm trù TNCCG theo quan điểm của đề tài; Khảo sát thống kê, miêu tả ngữ nghĩa (trên cơ sở phân loại) những TNCCG trong tiếng Việt; Xác định danh sách những TNCCG tiêu biểu của các tiểu nhóm theo tiêu chí điển mẫu; diễn giải cụ thể sự phát triển ngữ nghĩa của một số trường hợp điển mẫu trên cơ sở nghiệm thân; Xây dựng mạng lưới ngữ nghĩa tổng quát của TNCCG điển mẫu theo mô hình tỏa tia.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và nguồn ngữ liệu nghiên cứu

3.1. *Đối tượng nghiên cứu*: sự phát triển ngữ nghĩa của những TNCCG trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân.

3.2. *Phạm vi nghiên cứu*: sự phát triển ngữ nghĩa trên cơ sở nghiệm thân của một số TNCCG điển mẫu (ở mỗi tiểu nhóm) trong tiếng Việt.

3.3. *Nguồn ngữ liệu*: - Từ điển tiếng Việt (2011), (Hoàng Phê chủ biên).

- Nguồn thực tiễn: quan sát trực tiếp, mạng xã hội, internet, điều tra qua bảng hỏi.

4. Phương pháp nghiên cứu

Vận dụng linh hoạt phương pháp miêu tả với các thủ pháp như thống kê, phân loại; phân tích ngữ cảnh; phân tích ý niệm (phân tích ngữ nghĩa); đặc biệt là thủ pháp nội quan (đặc trưng cho phương pháp nghiên cứu của NNHTN) kết hợp với điều tra qua bảng hỏi.

5. Những đóng góp mới của đề tài

Về lí luận: góp phần củng cố và làm rõ thêm một số vấn đề lí thuyết của NNHTN, đặc biệt là vai trò của giả thuyết nghiệm thân.

Về thực tiễn: ứng dụng để giải thích con đường chuyển nghĩa của nhóm TNCCG trong tiếng Việt nói riêng, sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ nói chung; là tài liệu tham khảo hữu ích để dạy học ngữ văn trong nhà trường cũng như để dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

6. Bố cục của đề tài: Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, đề tài gồm 3 chương:

- Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận
- Chương 2: Khảo sát và miêu tả ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt
- Chương 3: Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt.

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tình hình nghiên cứu về nghĩa từ và sự phát triển ngữ nghĩa của từ

Trên thế giới, những ý tưởng về nghĩa của từ cũng như sự biến đổi nghĩa từ đã được đề cập từ rất sớm trong những công trình của các nhà triết học cổ đại và tiếp tục được duy trì trong suốt thời kì trung đại với những tên tuổi như Reizig Berary, Benjamin H. Smart, H. Tooke, M. Bréal... Ở Việt Nam, những vấn đề ngữ nghĩa học đã được đề cập tới trong công trình của các tác giả: Nguyễn Văn Tu, Đỗ Hữu Châu, Hoàng Phê, Hoàng Văn Hành, Lê Quang Thiêm, Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Đức Dân, Lý Toàn Thắng, Hà Quang Năng, Nguyễn Đức Tồn, Phạm Hùng Việt, Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Hiệp, Đỗ Việt Hùng... tất cả đã xác nhận sự tồn tại của nghĩa từ, sự chuyển nghĩa của từ như là một nội dung chính yếu trong lý thuyết ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng.

1.2. Tình hình nghiên cứu về nghiệm thân (embodiment)

1.2.1. Những nghiên cứu về nghiệm thân ở ngoài nước

Giả thuyết nghiệm thân được cho là có xuất xứ từ sự khái quát hóa định hướng chiều xạ ẩn dụ trong công trình *Metaphor We live by* (1980) của G. Lakoff và M. Johnson. Nhiều công trình tiếp theo của NNHTN như: *The Body in the Mind (Cơ thể trong tâm trí)* của Johnson; *Woman, fire and dangerous things* của Lakoff tiếp tục đề cập tới embodiment. Trong *Philosophy in the Flesh* (1999), Lakoff chính thức đưa ra thuật ngữ *Hiện thực nghiệm thân luận* (Embodied Realism). Chương 2 của tài liệu tổng hợp về khoa học tri nhận và tri nhận nghiệm thân *Oxford Handbook of Cognitive Linguistic* (2007), Tim Rohrer khẳng định rằng thuật ngữ “embodiment” có thể được sử dụng với ít nhất 12 nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, các nghĩa này có thể kết hợp lại thành ít nhất hai phạm vi: (1). Nghiệm thân như là trải nghiệm chung (*embodiment as broadly experiential*), (2). Nghiệm thân như là cơ tầng mang tính thân xác (*embodiment as the bodily substrate*)... Như vậy, từ sự trình bày ban đầu của Lakoff và Johnson về nghiệm thân như là hạn chế đối với phương chiều của quá trình cấu trúc hóa ẩn dụ, càng về sau, phạm vi nghiên cứu của nghiệm thân càng được mở rộng.

1.2.2. Những nghiên cứu về nghiệm thân ở trong nước

Cho đến nay, trong nước chưa có một công trình nào đề cập riêng tới nghiệm thân. Nghiệm thân chỉ được nhắc tới như là một trong những khái niệm cơ bản của NNHTN và được đề cập đến trong một số công trình, tiêu biểu là của tác giả Lý Toàn Thắng, tác giả

Nguyễn Thiện Giáp, tác giả Nguyễn Văn Hiệp, tác giả Nguyễn Tất Thắng hay một số đề tài, luận văn nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm của NNHTN... Tuy nhiên, chưa có công trình nào áp dụng giả thuyết nghiệm thân như là cơ sở lý thuyết chính để nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của TNCCG trong tiếng Việt.

1.3. Tình hình nghiên cứu về TNCCG trong tiếng Việt

Dù thuộc lớp từ ngữ cơ bản của tiếng Việt và có vị trí khá quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt nói chung nhưng nhóm TNCCG dường như ít được quan tâm nghiên cứu một cách hệ thống, chúng mới chỉ được đề cập sơ lược với nhiều cách hiểu chưa thống nhất về phạm vi và tên gọi. Lại càng chưa có công trình nào nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa và lý giải sự phát triển ngữ nghĩa của TNCCG trên cơ sở nghiệm thân.

1.4. Nghiệm thân, tri nhận nghiệm thân và hững khái niệm liên quan

1.4.1. Tri nhận và NNHTN

Tri nhận là quá trình tinh thần của con người, bao gồm tất cả những khả năng nhằm thu nhận, tàng trữ và xử lý thông tin, chế biến thành các tri thức...; tri nhận cũng có thể được hiểu là các quá trình ý niệm hóa. *NNHTN* là một xu thế mới trong nghiên cứu ngôn ngữ (và tâm trí), xem ngôn ngữ như một hoạt động tri nhận, chú trọng vào việc nghiên cứu nghĩa, các quá trình tri nhận (nghiệm thân) cũng như sự biểu hiện của nó.

1.4.2. Nghiệm thân

Nghiệm thân là đặc tính quan trọng nhất của sự tri nhận ở con người, khái niệm này phản ánh rõ nhất sự đối lập về quan điểm giữa cách tiếp cận của NNHTN với ngữ pháp tạo sinh. Ngữ pháp tạo sinh cho rằng tri thức mà chúng ta có về ngôn ngữ là bẩm sinh, di truyền, được lập trình sẵn trong não; NNHTN lại cho thấy tất cả tri thức chúng ta có về ngôn ngữ là kết quả của một quá trình tương tác lâu dài giữa con người với thế giới tự nhiên và xã hội, dựa trên những trải nghiệm của chúng ta.

• Quan niệm về nghiệm thân

Theo quan điểm của đề tài, *nghiệm thân được hiểu như là sự trải nghiệm chung của con người- cơ thể vật lý, sinh học và con người văn hóa, xã hội.*

• Cơ sở nghiệm thân của sự phát triển ngữ nghĩa

Miêu tả sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghiệm thân là xuất phát từ những trải nghiệm thân thể của con người (cơ thể vật lý, sinh học) trong tương tác với môi trường văn hóa, xã hội và với thế giới vật chất bên ngoài...để tiến hành lý giải sự chuyển nghĩa của từ ngữ. Trải nghiệm nghiệm thân ở đây đóng vai trò là cơ sở của quá trình mở rộng nhận thức thúc đẩy sự phát triển ngữ nghĩa thông qua những phương thức liên tưởng của tư duy.

1.4.3. Một số khái niệm của NNHTN liên quan đến tri nhận nghiệm thân

Mục này đề cập tới: Ý niệm, ý niệm hóa; ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm; phạm trù và phạm trù hóa; điển mẫu, mạng tỏa tia và lược đồ hình ảnh; khung, miền, không gian tinh thần và pha trộn ý niệm; biến đổi nghĩa, sáng tạo nghĩa và sự diễn giải.

1.5. TNCCG trong tiếng Việt

1.5.1. Khái niệm cảm giác, quá trình cảm giác

Mục này đề cập tới khái niệm cảm giác, quá trình cảm giác theo từ điển tiếng Việt, giáo trình Tâm lý học đại cương cũng như ý kiến của một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ học.

1.5.2. Quan niệm về TNCCG

TNCCG là những từ ngữ gọi tên các cảm giác nói chung gắn với các bộ phận cơ thể con người mà trước hết là các cơ quan cảm giác (các giác quan), từ những cảm giác mang tính tự cảm, bộc lộ trạng thái của chính các giác quan đó cũng như trạng thái của toàn bộ cơ thể (vật lý, sinh học) đến những cảm giác mang tính thụ cảm thuộc tính của sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan gắn liền với mỗi giác quan.

1.6. Nghĩa từ và sự phát triển ngữ nghĩa của từ theo quan điểm của ngữ nghĩa học tri nhận

Theo quan điểm của ngữ nghĩa học tri nhận, *nghĩa là sự ngoại hiện của ý niệm, cấu trúc ngữ nghĩa là sự ngoại hiện của cấu trúc ý niệm và sự phát triển ngữ nghĩa chính là ngoại hiện của sự phát triển ý niệm* với tính sáng tạo, biến thiên không giới hạn trên cơ sở nghiệm thân, theo sự biến thiên trong trải nghiệm của con người. Vì thế, *khi miêu tả ngữ nghĩa, phải miêu tả những cái biểu diễn tinh thần.*

Theo định hướng này, ngoài việc xác định các nghĩa như là kết quả của sự phát triển, đề tài đặt vấn đề tập trung vào diễn giải cụ thể những trải nghiệm nghiệm thân như là lí do cho sự hình thành, diễn tiến những con đường phát triển ngữ nghĩa của TNCCG trong tiếng Việt.

1.7. Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã đề cập tới những vấn đề cơ sở về nghiệm thân cũng như về nhóm TNCCG trong tiếng Việt. Điều quan trọng là đưa ra quan điểm về nghiệm thân; quan điểm về TNCCG của đề tài; nhìn nhận về nghĩa từ, cấu trúc ngữ nghĩa cũng như sự phát triển ngữ nghĩa theo quan điểm của NNHTN để từ đó định hướng triển khai đề tài.

Chương 2: KHẢO SÁT VÀ MIÊU TẢ NGỮ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT

2.1. Dẫn nhập

Chương 2 khảo sát thống kê về những TNCCG trong từ điển tiếng Việt và trong cuộc sống hằng ngày; phân loại TNCCG thành các nhóm, tiểu nhóm; xây dựng bộ tiêu chí xác định TNCCG tiêu biểu theo lí thuyết điển mẫu; xác lập danh sách điển mẫu cho mỗi tiểu nhóm; tiến hành miêu tả ngữ nghĩa của chúng đã được ghi lại trong từ điển; xác định nghĩa khởi nguồn, các nghĩa phát triển của chúng trong cuộc sống hằng ngày để so sánh ngữ nghĩa thực tế sử dụng của chúng với nghĩa từ điển. Đưa ra nội dung kết quả đã được tiến hành qua phiếu khảo sát [Phụ lục 2] như một trong những kênh thực tiễn để tham khảo, góp phần xây dựng quan điểm cũng như làm cơ sở đối chiếu trong quá trình thực hiện đề tài.

2.2. Khảo sát, phân loại TNCCG trong tiếng Việt

2.2.1. Xác định phạm trù TNCCG trong tiếng Việt

Quan điểm về TNCCG của đề tài bao hàm cả những từ ngữ vốn chỉ thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng mà một số tác giả [131], [93] đã phân biệt với TNCCG. Theo chúng tôi, chúng vừa là từ ngữ chỉ thuộc tính của sự vật hiện tượng, vừa là TNCCG được nhận cảm qua các giác quan, tiêu biểu là những từ ngữ hàm chỉ sự đánh giá như: *ngon, ngọt, nóng, lạnh, mặn, nhạt...*

2.2.2. Kết quả thống kê về TNCCG trong từ điển và trong cuộc sống hằng ngày

Chúng tôi thu được 1.349 TNCCG, chiếm tỉ lệ 3, 26 % trong tổng số mục từ có trong từ điển (41.300 mục từ). Qua cuộc sống hằng ngày, chúng tôi cũng thu được một số từ ngữ chỉ ý niệm về cảm giác chưa được nằm trong vốn từ vựng quen thuộc, vì thế, chưa được ghi lại trong từ điển như: *đơ đơ, ngẫn, ngáo đá, khùng khùng...* hoặc những từ ngữ được khoác thêm nghĩa mới chỉ cảm giác khi sử dụng như *nóng mũi, nóng máu, say nắng...*

2.2.3. Kết quả phân loại phạm trù TNCCG trong tiếng Việt

Đề tài phân loại TNCCG thành 2 nhóm lớn và 13 tiểu nhóm dựa trên sự kết hợp các tiêu chí: cơ quan cảm giác, tính chất tự cảm/ thụ cảm của cơ quan cảm giác và cơ thể, nguyên nhân gây cảm giác.

Bảng 2.2: Kết quả phân loại từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt

Nhóm	Bộ phận cảm giác	Tiểu nhóm	Ghi chú
NHÓM 1 Từ ngữ chỉ cảm giác TỰ CẢM TRỰC TIẾP	Cảm giác trực tiếp của các giác quan	1.1. TNCCG tự cảm trực tiếp của thị giác	13 tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt
		1.2. TNCCG tự cảm trực tiếp của thính giác	
		1.3. TNCCG tự cảm trực tiếp của khứu giác	
		1.4. TNCCG tự cảm trực tiếp của xúc giác	
		1.5. TNCCG tự cảm trực tiếp của vị giác	
	Cảm giác trực tiếp của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể	1.6. TNCCG tự cảm trực tiếp của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể trước tác nhân nào đó	
		1.7. TNCCG tự cảm trực tiếp của toàn bộ cơ thể xuất phát từ nhu cầu bên trong của cơ thể	
		1.8. TNCCG tự cảm trực tiếp của cơ thể về sinh lí thần kinh khi bị kích thích	
NHÓM 2 Từ ngữ chỉ cảm giác THỤ CẢM THUỘC TÍNH	Thị giác	2.1. TNCCG thụ cảm thuộc tính về màu sắc, kích thước, hình dạng, vị trí, sự đánh giá... của sự vật hiện tượng qua thị giác	
	Thính giác	2.2. TNCCG thụ cảm thuộc tính về âm thanh của sự vật hiện tượng qua thính giác	
	Khứu giác	2.3. TNCCG thụ cảm thuộc tính về mùi của sự vật hiện tượng qua khứu giác	
	Xúc giác	2.4. TNCCG thụ cảm thuộc tính về mặt tiếp xúc của sự vật hiện tượng qua xúc giác	
	Vị giác	2.5. TNCCG thụ cảm thuộc tính về vị của sự vật hiện tượng qua vị giác	

Nhận xét: các TNCCG thuộc nhóm 1 nghiêng về tính chất chỉ *cảm giác- cơ thể*, tức là cảm giác trực tiếp tại các giác quan, bộ phận hay toàn bộ cơ thể con người trong khi TNCCG thuộc nhóm 2 lại nghiêng về tính chất chỉ *cảm giác- thuộc tính*, tức là cảm giác mang tính chất đánh giá, nhận hiệu về thuộc tính của sự vật hiện tượng do các giác quan hay cơ thể cảm nhận được.

2.3. Ngữ nghĩa của những TNCCG điển mẫu trong tiếng Việt

2.3.1. Xác lập hệ thống những TNCCG điển mẫu (theo các tiểu nhóm) trong tiếng Việt

2.3.1.1. *Bộ tiêu chí:* Những tiêu chí chung về ngữ nghĩa của TNCCG được xác định bao gồm: (1) Nguyên nhân tạo ra cảm giác; (2) Vị trí cảm giác; (3) Đặc điểm cảm giác; (4) Kết quả cảm giác

Bảng 2.3. Sự thể hiện các tiêu chí chung về ngữ nghĩa ở hai nhóm TNCCG

Các tiêu chí chung	Tiêu chí NHÓM 1	Tiêu chí NHÓM 2
(1) Nguyên nhân tạo ra cảm giác	Ngưỡng của tính chất tác động	Thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng tác động
(2) Vị trí cảm giác	(Nhận cảm) tại chính các cơ quan cảm giác, bộ phận cơ thể hoặc toàn bộ cơ thể	(Nhận cảm) thông qua các cơ quan cảm giác
(3) Đặc điểm cảm giác	Phản ứng tự cảm trực tiếp	Phản ứng thụ cảm thuộc tính
(4) Kết quả cảm giác	Cảm giác tiêu cực	Cảm giác chủ quan về thuộc tính khách quan

Dựa trên sự phân biệt các cách thức cảm giác đặc trưng cho từng tiểu nhóm, chúng tôi đưa ra những tiêu chí ngữ nghĩa để xác định điển mẫu cho từng tiểu nhóm [xin xem Bảng 2.5 và Bảng 2.6].

Dung lượng có hạn của đề tài chỉ cho phép chúng tôi lựa chọn mỗi tiểu nhóm 1 thành viên tiêu biểu để miêu tả ngữ nghĩa. Vì vậy, chúng tôi tiếp tục nhận diện chúng dựa trên các tiêu chí ngữ dụng: (1). *Nổi trội nhất*; (2). *Được sử dụng phổ biến nhất, xuất hiện với tần suất nhiều nhất*; (3). *Chuyển nghĩa mạnh mẽ nhất trong sử dụng* và đưa ra danh sách TNCCG điển mẫu tiêu biểu được lựa chọn.

2.3.1.2. Danh sách TNCCG điển mẫu trong tiếng Việt

Bảng 2.7: Danh sách TNCCG điển mẫu đại diện cho mỗi tiểu nhóm trong tiếng Việt (tương ứng với 13 tiểu nhóm): *chói, lóa; điếc, ù, inh; tịt, ngạt, tắc; xót, ngứa; ngán, lợm, ngấy; đau, mỏi; háo, đói; say, choáng; đố, cong, đẹp; ồn, rè; thom, hắc; êm, trơn, ráp; ngon, chua, cay.* Ngoài ra, bảng hỏi cũng là một kênh tham khảo kết hợp để chúng tôi lựa chọn điển mẫu miêu tả ngữ nghĩa [xin xem Bảng 2.8].

2.3.2. Miêu tả ngữ nghĩa của một số TNCCG điển mẫu trong tiếng Việt

Nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh được ghi trong từ điển của TNCCG điển mẫu đã được chúng tôi miêu tả khách quan [xin xem Bảng 2.9]. Có thể nhận thấy, từ điển hiện nay đã miêu tả nghĩa từ ở trạng thái hành chức, tức là đã chú ý đến hoạt động của từ trong ngữ lưu gắn với mỗi vỏ ngữ âm của từ cũng như sự phát triển ngữ nghĩa của từ. Tuy nhiên, các nghĩa khác biệt có liên quan trong từ điển chưa được sắp xếp theo một quy tắc thống nhất. Có những trường hợp đã được tách riêng ra thành mục từ, nhưng nghĩa của chúng vẫn bị trùng lặp.

Nghĩa khởi nguồn và sự thể hiện của các nghĩa phát triển dùng trong cuộc sống hàng ngày của TNCCG điển mẫu trong tiếng Việt đã được chúng tôi xác định [xin xem Bảng 2.10]. Có thể nhận thấy, so với số lượng nghĩa chuyển được ghi lại trong từ điển, ngữ

nghĩa trong thực tế luôn ở trạng thái động, luôn phát triển không ngừng với những biểu hiện đa diện và phong phú.

2.4. Tiểu kết chương 2

Chương 2 nhấn mạnh quan điểm của đề tài về phạm trù TNCCG trong tiếng Việt để thực hiện khảo sát thống kê trong từ điển và trong cuộc sống hằng ngày; xác định được một số TNCCG chưa được ghi lại trong từ điển dù được sử dụng khá phổ biến hiện nay. Chương 2 cũng xác định được tiêu chí để tiến hành phân loại TNCCG trong tiếng Việt thành 2 nhóm lớn và 13 tiểu nhóm; xây dựng được bộ tiêu chí xác định điển mẫu cho mỗi tiểu nhóm. Bộ tiêu chí bao gồm 2 phương diện: tiêu chí ngữ nghĩa và tiêu chí ngữ dụng. Trên cơ sở mức độ đáp ứng các tiêu chí, lựa chọn 13 thành viên điển mẫu cho 13 tiểu nhóm để phù hợp với điều kiện miêu tả của đề tài. Ngoài việc miêu tả khách quan ngữ nghĩa (nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh) trong từ điển của 13 từ ngữ điển mẫu đại diện cho 13 tiểu nhóm; quan trọng là chương 2 đã xác định được *nghĩa khởi nguồn* và biểu hiện của các *nghĩa phát triển* trong thực tế sử dụng của chúng theo quan điểm của NNHTN.

Chương 3: CƠ SỞ NGHIỆM THÂN CHO SỰ PHÁT TRIỂN NGŨ NGHĨA CỦA MỘT SỐ TNCCG ĐIỂN MẪU TRONG TIẾNG VIỆT

3.1. Dẫn nhập

Chương 2 đã khảo sát, xác định nghĩa khởi nguồn (miền nguồn) và các nghĩa phát triển (miền đích) từ ý niệm trung tâm thuộc phạm trù cảm giác. Song tại sao lại có hiện tượng đa nghĩa đó, tại sao từ một miền nguồn chỉ cảm giác, các từ ngữ lại có thể mở rộng nghĩa tới nhiều miền đích như vậy; các nghĩa phát triển này có mối liên hệ như thế nào với nghĩa ban đầu? Cơ chế tri nhận nào thúc đẩy quá trình tạo nghĩa và mở rộng ngữ nghĩa của TNCCG nói riêng, của từ ngữ nói chung? Những nghĩa phát triển được xuất hiện trong sự biến đổi ngữ nghĩa ấy lưu lại dấu vết gì của tư duy- văn hóa người Việt? Chương 3 áp dụng giả thuyết nghiệm thân với những diễn giải mang tính nội suy để khám phá, lí giải cơ sở cho sự mở rộng ngữ nghĩa của những TNCCG điển mẫu trong tiếng Việt.

3.2. Cơ sở tri nhận nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của TNCCG điển mẫu trong tiếng Việt

3.2.1. Mô hình tri nhận khái quát các miền NGUỒN- ĐÍCH của sự phát triển ngữ nghĩa của TNCCG

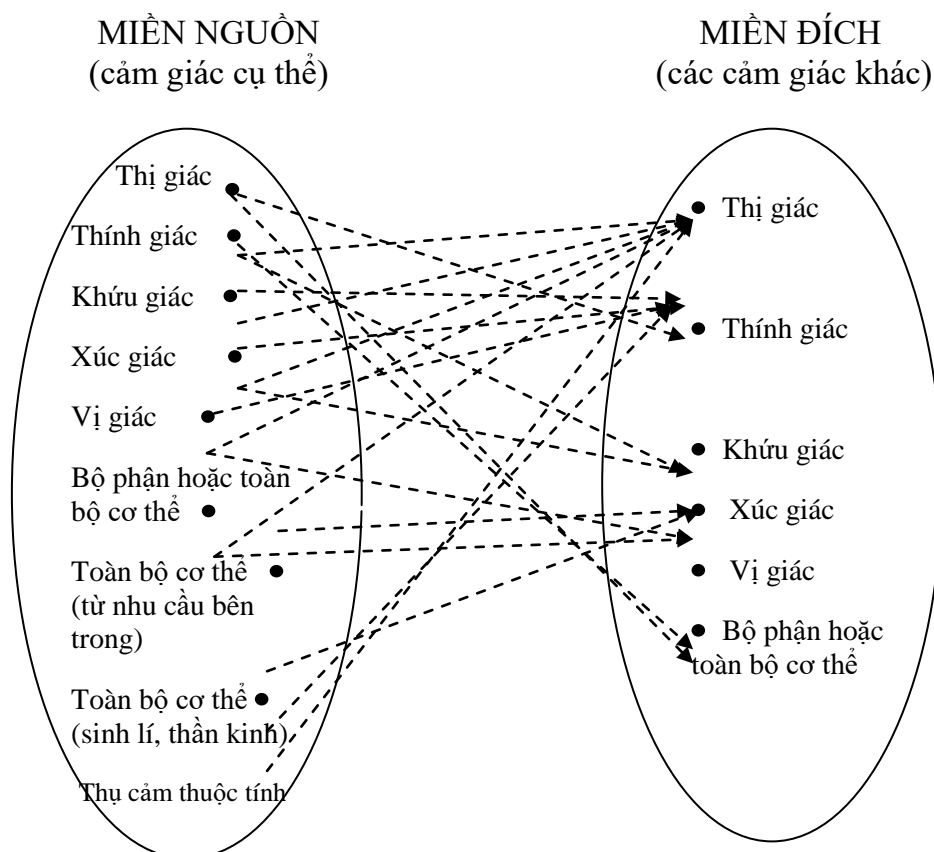
Kết quả khảo sát ở chương 2 cho thấy TNCCG có thể phát triển từ một miền nguồn cảm giác sang nhiều miền đích khác nhau. Nổi bật là sự chuyển nghĩa sang miền đích là các cảm giác khác và miền đích tâm lý tình cảm. Quá trình chuyển nghĩa ấy có nguồn gốc từ nhận thức, thông qua các phương thức chuyển nghĩa cơ bản là ADYN và HDYN, dựa trên cơ sở nghiệm thân.

3.2.1.1. Mô hình tổng quát chiếu xạ trong ADYN

Qua khảo sát và miêu tả sự chuyển nghĩa của TNCCG điển mẫu, chúng tôi nhận thấy phương thức tư duy cơ bản trong chuyển nghĩa cảm giác tới hai miền đích chính (miền cảm giác khác và miền tâm lí, tình cảm) là ADYN.

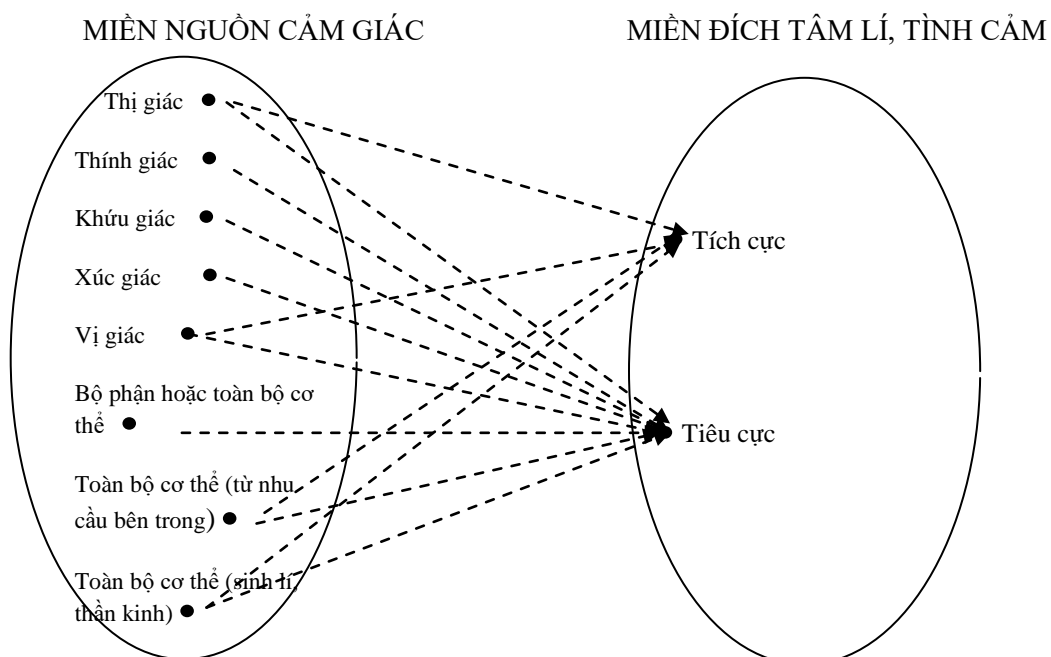
3.2.1.2. Mô hình chiếu xạ ADYN từ miền nguồn cảm giác sang các miền đích chính

a. Mô hình chiếu xạ ADYN từ miền nguồn cảm giác cụ thể sang các miền cảm giác khác



Hình 3.2. Mô hình chiếu xạ từ miền nguồn là một cảm giác cụ thể sang miền đích là các cảm giác khác

b. Mô hình chiếu xạ ADYN từ miền nguồn cảm giác sang miền đích tâm lí, tình cảm



Hình 3.3. Mô hình chiếu xạ từ miền nguồn cảm giác sang miền đích là miền tâm lí tình cảm

3.2.1.3. Một số ADYN từ miền nguồn cảm giác

Trên cơ sở diễn giải sự mở rộng ngữ nghĩa của TNCCG, qua biểu đạt ngôn từ, cho thấy những ADYN liên quan đến miền nguồn cảm giác. Sau đây là những ADYN cơ sở và ADYN dưới bậc cơ bản. Những ADYN này và cả bậc dưới nó (trong những diễn giải cụ thể mục 3.2.2.) lại có thể được xem như những biểu hiện của một ADYN ở bậc trên, đó là ADYN: TRẢI NGHIỆM TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM THÂN THỂ.

STT	ADYN cơ sở	ADYN dưới bậc
1	TRẢI NGHIỆM TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM GIÁC QUAN	TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM THỊ GIÁC
		TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM THÍNH GIÁC
		TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM KHỨU GIÁC
		TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM XÚC GIÁC
		TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM VỊ GIÁC
2	SỰ ĐÁNH GIÁ LÀ TRẢI NGHIỆM GIÁC QUAN	TÍCH CỰC LÀ TRẢI NGHIỆM GIÁC QUAN
		TIÊU CỰC LÀ TRẢI NGHIỆM GIÁC QUAN

3.2.2. Diễn giải cụ thể cơ sở tri nhận nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của TNCCG điển mẫu

3.2.2.1. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của CHÓI

Bắt đầu từ trải nghiệm của thị giác cho thấy CHÓI là cảm giác mắt bị rối loạn, phải nheo lại do cường độ tác động mạnh, chiếu thẳng của ánh sáng. Vì vậy, trong ngôn ngữ, CHÓI được dùng với nghĩa BỊ RỐI LOẠN. Nghĩa này cũng được chuyển dùng để chỉ cảm giác bị rối loạn của cơ quan thính giác dưới tác động quá mạnh về cường độ tác động của âm thanh. Xét những ví dụ sau:

(1) *Gặp đèn xe chiếu ngược, mắt thường bị chói.*

(2) *Xin chị, cứ choe chóa suốt ngày, chói cả tai.*

Nếu ở (1), *chói (mắt)* được dùng với nghĩa khởi nguồn: cảm giác thị giác bị rối loạn khả năng nhìn thì ở (2), *chói* từ trải nghiệm cảm giác của thị giác đã chuyển sang cảm giác của thính giác (*chói tai*) dựa trên sự tương đồng giữa cảm giác của thị giác và sự cảm nhận của cảm giác thính giác. Nói cách khác, có sự xác lập hai không gian tinh thần, một không gian thị giác và một không gian thính giác. Các tương ứng được kiến tạo giữa: (a) Sự tác động của ánh sáng với cường độ mạnh đến mắt (thị giác) và sự tác động của những yếu tố bên ngoài có ý nghĩa tiêu cực tương tự đến tai (thính giác). (b) Thị giác trải nghiệm cảm giác khó chịu khi bị rối loạn khả năng nhìn và thính giác cảm nhận được sự khó chịu tương tự ở khả năng nghe. (c) Hai không gian tinh thần gặp gỡ nhau ở sự không thoải mái, không dễ chịu.

Như vậy, bằng sự trải nghiệm của cơ thể (nghiệm thân) xuất phát từ chính cơ quan thị giác, tư duy của con người với khả năng liên tưởng tương đồng đã thiết lập những không gian tinh thần, kết quả là sự biểu hiện ra ngôn ngữ những nghĩa phát triển như trường hợp của ẩn dụ chuyển đổi cảm giác được phân tích ở trên. Điều đó cho phép chúng ta hình dung về một con đường phát triển ngữ nghĩa (một hướng tỏa tia ý niệm) từ sự pha trộn những không gian tinh thần của CHÓI- phạm trù ý niệm trung tâm đang xét.

Ở một phương diện khác, với những cách sử dụng: (3) *Màu áo đỏ chói quá, không hợp với bờ đâu!* (4) *Một ngôi sao sáng chói đã xuất hiện; Phút một, nó trở nên chói sáng...*(5) *Cứ chói chang đi các nàng; Nhiều đứa con gái cứ tưởng mình là nắng và cho mình cái quyền được chói chang...* thì chính trải nghiệm của thị giác cho thấy CHÓI là do có nguồn ánh sáng mạnh tác động, được thị giác cảm nhận về độ sáng, vì vậy trong ngôn ngữ, *chói* được dùng chỉ màu sắc Tươi Sáng đến chói mắt (3). Độ sáng ấy tác động rất mạnh, vượt lên mức bình thường, vì thế, theo hướng tích cực, CHÓI còn được dùng với nghĩa SÁNG ĐẸP RỰC RỠ (4). CHÓI cũng được dùng để chỉ sự TỎA SÁNG nói chung trong kết hợp *chói chang* (5). Như vậy, ở hướng phát triển ngữ nghĩa này, phương diện tích cực của ánh sáng về màu sắc chính là kết quả của sự trải nghiệm nghiệm thân được chú ý (nổi trội). Và chúng ta có thể nghĩ đến ADYN: TÍCH CỰC LÀ ÁNH SÁNG đã chi phối hướng tỏa tia ý niệm này.

Trải nghiệm của thị giác cũng lại cho thấy tính chất độ sáng tác động gây *chói* là QUÁ MỨC, DỄ GÂY CHÚ Ý không cần thiết. Vì thế, có cách nói (6) *Đổi áo khác đi, trong phòng thi mặc áo vàng chói thế chỉ tổ bị soi thôi*. Vẫn theo hướng phát triển này, trải nghiệm của thị giác còn cho thấy CHÓI là cảm giác rất khó chịu của cơ quan thị giác, ánh sáng với cường độ quá mạnh như mũi kim xuyên thẳng khiến cơ quan tiếp nhận nhức nhối. Vì sự tương đồng đó, trong ngôn ngữ, CHÓI còn được chuyển dùng với nghĩa NHỨC NHỐI ở những bộ phận khác trên cơ thể con người: (7) *Đầu tự nhiên đau chói; Không làm thì đôi, làm thì chói xương hông (cd)*. Có thể coi đây là bậc hai trong chuyển nghĩa của hướng tỏa tia này. Ngữ nghĩa theo hướng phát triển này dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân về mức độ tác động của ánh sáng khi thị giác của con người trải nghiệm. Có thể nhận thấy ADYN: TIÊU CỰC LÀ ÁNH SÁNG QUÁ MỨC đã thiết lập con đường chuyển nghĩa này.

Trải nghiệm khó chịu của thị giác trước sự tác động của ánh sáng vượt trên mức bình thường ấy lại một lần nữa, theo một hướng tỏa tia ý niệm khác sang không gian tâm lí, tình cảm tương đồng. Cụ thể là chuyển nghĩa chỉ sự QUÁ KHÓ CHỊU của thái độ. Ta có thể bắt gặp trong những cách diễn đạt như: (8) *Cái gì cũng có cách giải quyết, thái độ của mày chói thế để làm gì?* Thái độ *chói* theo cách dùng ở đây là thái độ thể hiện sự khó chịu ở mức độ cao, tác động tiêu cực tới người tiếp xúc, khiến người tiếp xúc cảm nhận được và phải phản ứng lại. Hướng phát triển ngữ nghĩa này chính là kết quả của sự gặp gỡ giữa hai không gian tinh thần, không gian tinh thần của thị giác và không gian tâm lí, tình cảm. Như vậy, ở trường hợp của CHÓI, chúng ta có thể bước đầu xác định được 4 hướng phát triển ngữ nghĩa, cũng là sự phác thảo của 4 con đường phát triển ý niệm *chói* tương ứng trong tư duy mà con người có được dựa trên sự tương tác nghiệm thân giữa chính cơ thể con người với thế giới.

Ở các tiêu mục tiếp theo, đề tài cũng tiến hành diễn giải, miêu tả con đường phát triển ngữ nghĩa trên cơ sở nghiệm thân đối với các trường hợp điển mẫu khác:

3.2.2.2. *Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐIỆC*

3.2.2.3. *Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của TIT*

3.2.2.4. *Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGÚA*

3.2.2.5. *Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGÁN*

3.2.2.6. *Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐAU*

3.2.2.7. *Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của HÁO*

3.2.2.8. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của SAY

3.2.2.9. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐỒ

3.2.2.10. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ỔN

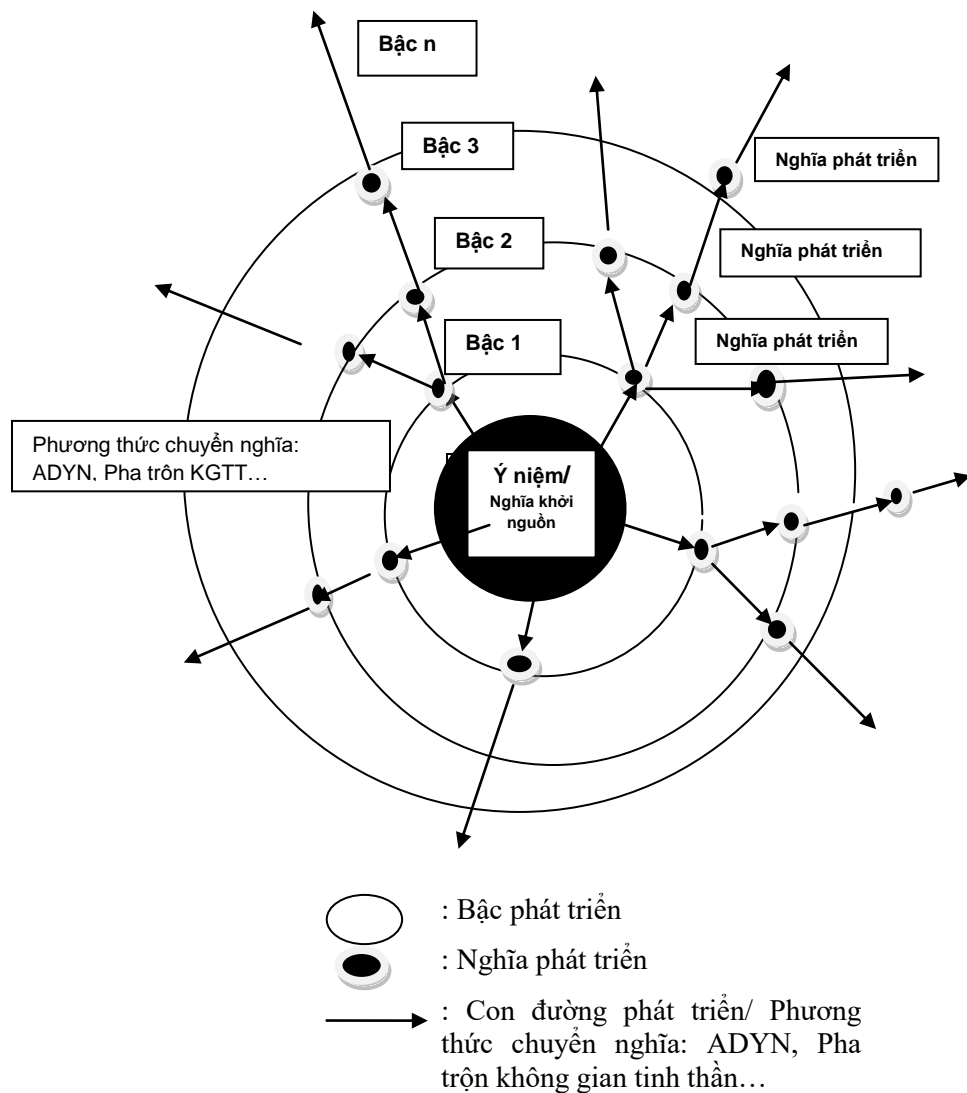
3.2.2.11. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của THOM

3.2.2.12. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ÊM

3.2.2.13. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGON

3.2.3. Mô hình tỏa tia ý niệm biểu hiện qua mạng lưới phát triển ngữ nghĩa của một số TNCCG điển mẫu trong tiếng Việt

Mục này xây dựng mô hình tổng quát về sự phát triển ý niệm- phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ nói chung, của TNCCG nói riêng, từ đó, tiến hành sơ đồ hóa sự phát triển ngữ nghĩa của TNCCG điển mẫu theo mạng tỏa tia. Đây cũng chính là sự tỏa tia ý niệm với các con đường hình thành và phát triển của cấu trúc ý niệm (về cảm giác) được ngoại hiện qua sự phát triển ngữ nghĩa của TNCCG trong tiếng Việt.



Hình 3.4. Sơ đồ tổng quát về cấu trúc ý niệm/ cấu trúc ngữ nghĩa/ mô hình tỏa tia của từ ngữ

KẾT LUẬN

Kết quả thu được trong quá trình thực hiện đề tài *Nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của một số TNCCG trong tiếng Việt theo giả thuyết nghiệm thân* cho phép chúng tôi rút ra những kết luận sau đây:

1. TNCCG là những đơn vị từ vựng và theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, với quan niệm nghĩa của từ chính là ý niệm mà từ biểu đạt thì TNCCG nói riêng, từ ngữ nói chung cũng là những đơn vị ý niệm.

2. Quá trình phát triển ngữ nghĩa của những TNCCG thực chất là quá trình ý niệm hóa diễn ra trong tư duy, tâm trí của con người. Đó là quá trình mở rộng ngữ nghĩa từ miền nguồn ý niệm chỉ cảm giác sang nhiều miền đích khác nhau.

3. Sự phát triển ngữ nghĩa của TNCCG có tính nghiệm thân. Chính những trải nghiệm cơ thể vật lí, sinh học, xã hội... của con người kích hoạt tâm trí, cách tư duy, là nền tảng cho những kiến tạo ngữ nghĩa không giới hạn. Tư duy vận hành và mở rộng phạm vi nhận thức nhờ vào sự liên tưởng, đặc biệt là liên tưởng tương đồng. Trong đó, sự nghiệm thân, trải nghiệm nói chung của con người, bắt đầu từ cơ thể sinh học, cơ thể vật lí trong tương tác với thế giới thực tại là cơ sở tạo sinh liên tưởng, mà chính các cơ quan cảm giác giữ vai trò là nơi bắt đầu, kích hoạt và lưu giữ những trải nghiệm chân thực trong tương tác giữa con người với thế giới bên ngoài. Con người, vì thế luôn ở vị trí trung tâm của sự tri nhận. Xuất phát từ con người để nhận hiểu thế giới, và qua thế giới lại trở về để hiểu chính bản thân con người và thế giới tinh thần của con người... Điều này càng khẳng định việc lấy nguyên lý “dĩ nhân vi trung” làm cơ sở phương pháp luận của ngôn ngữ học tri nhận là hợp lý và đúng đắn. Không có con người, sẽ không có tư duy và tri nhận, và đương nhiên cũng không tồn tại ngôn ngữ và văn hóa nhân loại.

4. Kết quả của việc miêu tả, diễn giải trên cơ sở nghiệm thân sự phát triển ngữ nghĩa của những TNCCG nói riêng, của từ ngữ nói chung cho thấy rõ ràng rằng ngữ nghĩa không phải là hoàn toàn võ đoán; nội dung và phương thức kinh nghiệm của con người đối với thế giới đã chế ước cấu trúc ngữ nghĩa cũng như khả năng liên tưởng tương đồng tạo sinh ẩn dụ của tư duy, hệ quả là đã không ngừng mở rộng ngữ nghĩa, để đến lượt mình, ngôn ngữ lại chính là một nguồn lực tạo nghĩa không giới hạn. Vì vậy, nghiên cứu cấu trúc và ngữ nghĩa nên được tiếp cận từ góc độ trải nghiệm và tri nhận của con người. Suy rộng ra, các bình diện của ngôn ngữ đều là kết quả của sự trải nghiệm và tri nhận của con người. Tất cả mang đậm dấu ấn của tính nghiệm thân.

5. Xuất phát từ cơ sở nghiệm thân của ngôn ngữ học tri nhận, chúng ta sẽ lí giải được nhiều hiện tượng ngữ nghĩa trong ngôn ngữ mà nếu chỉ theo quan niệm truyền thống, chúng ta sẽ không thể nào lí giải được. Tuy nhiên, đây không phải là công việc đơn giản, vì hoạt động của tâm trí, tư duy là hoạt động diễn ra ở bên trong tinh thần, không dễ để nắm bắt tường tận vì khó có thể đo đếm chính xác. Chính ngôn ngữ đã đóng vai trò là dạng vật chất âm thanh (hoặc chữ viết) hiện thực hóa tư duy, giúp chúng ta có cơ hội để tiếp cận, lí giải những gì đã xảy ra trong tâm trí của cộng đồng thông qua biến đổi của ngôn ngữ quan sát được. Thông qua việc vận dụng lí thuyết nghiệm thân để nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của những TNCCG, đề tài vì thế mong muốn góp phần chứng minh và khẳng định năng lực giải thích ngữ nghĩa của ngôn ngữ học tri nhận trong chiều sâu tư duy của con người.